

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 31/3/2020  
do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm 31/3/2020 là 936.622 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến nay được 87.073 triệu đồng đạt 9,3% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 93.073 triệu đồng đạt 9,9% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 81.079/670.561 triệu đồng, đạt 12,1%; Giá trị giải ngân được 81.079/670.561 triệu đồng, đạt 12,1%.

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 5.994/266.061 triệu đồng, đạt 2,3%; Giá trị giải ngân được 11.994/266.061 triệu đồng, đạt 4,5%.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/4/2020 là 208.508 triệu đồng đạt 22,3% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 212.008 triệu đồng đạt 22,6% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/6/2020 là 442.136 triệu đồng đạt 47,2% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 442.136 triệu đồng đạt 47,2% kế hoạch.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 31/3/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./. *Q*

**Nơi nhận:**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, qlxdet.



*Quảng Trọng Thảo*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 112/BC-SNNPTNT ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT |                                        | KẾ HOẠCH 2020 | KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/3/2020 |                        |          |                        | ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/4/2020 |                      |          |                  | ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2020 |                      |          |                  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------------------|----------------------|----------|------------------|-----------------------------------|----------------------|----------|------------------|---------|
|     |                                        |               | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU                         | TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU           | TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % CÁP PHÁT | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU           | TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % CÁP PHÁT |         |
|     | 1                                      | 2             | 3                                               | 4                      | 5        | 6                      | 7                                 | 8                    | 9        | 10               | 11                                | 12                   | 13       | 14               | 15      |
|     | NGUỒN VỐN XDCB ĐƯỢC GIAO               | 936.622       | 87.073                                          | 9,3                    | 93.073   | 9,9                    | 208.508                           | 22,3                 | 212.008  | 22,6             | 442.136                           | 47,2                 | 442.136  | 47,2             |         |
| 1   | Nguồn vốn ngân sách Trung ương         | 670.561       | 81.079                                          | 12,1                   | 81.079   | 12,1                   | 182.253                           | 27,2                 | 182.253  | 27,2             | 369.400                           | 55,1                 | 369.400  | 55,1             |         |
| 2   | Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương | 266.061       | 5.994                                           | 2,3                    | 11.994   | 4,5                    | 26.255                            | 9,9                  | 29.755   | 11,2             | 72.736                            | 27,3                 | 72.736   | 27,3             |         |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 112/BC-SNNPTNT ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                      | Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019 |                  | Kế hoạch năm 2020 | THTH từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020 |       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|-------|---------|
|     |                                                                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMDT                           |                      | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát |                                                   |       |         |
|     |                                                                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW và DP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                        |                  |                                                   |       |         |
| 1   | 2                                                                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                    | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13,0                                         | 14,0             | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                     | 20               | 21                                                | 22    | 23      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                 |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 936.622           | 87.073                        | 93.073           | 9,3                                          | 9,9              | 208.508                                | 212.008          | 22,3                                              | 22,6             | 442.136                                | 442.136          | 47,2                                              | 47,2  |         |
|     | NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                                                                          |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 670.561           | 81.079                        | 81.079           | 12,1                                         | 12,1             | 182.253                                | 182.253          | 27,2                                              | 27,2             | 369.400                                | 369.400          | 55,1                                              | 55,1  |         |
| A   | CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                               |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 237.038           | 14.627                        | 14.627           | 6,2                                          | 6,2              | 41.753                                 | 41.753           | 17,6                                              | 17,6             | 111.500                                | 111.500          | 47,0                                              | 47,0  |         |
| I   | Chương trình phát triển kinh tế vùng                                                                    |             |                 |                                                  |                                |                      | 63.082                             | 63.082           | 46.918            | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 10.000                                 | 10.000           | 21,3                                              | 21,3             | 25.000                                 | 25.000           | 53,3                                              | 53,3  |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      | 63.082                             | 63.082           | 46.918            | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 10.000                                 | 10.900           | 21,3                                              | 21,3             | 25.000                                 | 25.000           | 53,3                                              | 53,3  |         |
| I   | Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh                                        | AM          | 2017-2020       | 1135, 22/5/2017                                  | 123.000                        | 110.000              | 63.082                             | 63.082           | 46.918            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 10.000                                 | 10.300           | 21,3                                              | 21,3             | 25.000                                 | 25.000           | 53,3                                              | 53,3  |         |
| II  | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                              |             |                 |                                                  |                                |                      | 263.380                            | 263.380          | 130.120           | 14.518                        | 14.518           | 11,2                                         | 11,2             | 27.598                                 | 27.598           | 21,2                                              | 21,2             | 61.500                                 | 61.500           | 47,3                                              | 47,3  |         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      | 263.380                            | 263.380          | 46.500            | 11.186                        | 11.186           | 24,1                                         | 24,1             | 17.268                                 | 17.268           | 37,1                                              | 37,1             | 26.500                                 | 26.500           | 57,0                                              | 57,0  |         |
| I   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu                                       | FQ          | 2015-2020       | 1474, 20/7/2015                                  | 120.000                        | 120.000              | 68.000                             | 68.000           | 40.900            | 8.590                         | 8.590            | 21,5                                         | 21,5             | 11.256                                 | 11.256           | 28,1                                              | 28,1             | 20.000                                 | 20.000           | 50,0                                              | 50,0  |         |
| 2   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông cái Lớn - Cái Bé                                          | CT-AB       | 2017-2022       | 2296, 30/10/2017                                 | 80.014                         | 36.000               | 29.500                             | 29.500           | 6.500             | 2.596                         | 2.596            | 39,9                                         | 39,9             | 6.012                                  | 6.012            | 92,5                                              | 92,5             | 6.500                                  | 6.500            | 100,0                                             | 100,0 |         |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020                                                           |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 83.620            | 3.332                         | 3.332            | 4,0                                          | 4,0              | 10.330                                 | 10.330           | 12,4                                              | 12,4             | 35.000                                 | 35.000           | 41,9                                              | 41,9  |         |
| I   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu                      | PQ          | 2016-2020       | 2590, 30/7/2015                                  | 154.189                        | 154.189              | 21.380                             | 21.380           | 33.620            | 2.637                         | 2.637            | 7,8                                          | 7,8              | 5.293                                  | 5.293            | 15,7                                              | 15,7             | 15.000                                 | 15.000           | 44,6                                              | 44,6  |         |
| 2   | Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương                      | KL          | 2018-2020       | 2552, 28/10/2013, 665, 27/7/2018                 | 195.821                        | 186.821              | 144.500                            | 144.500          | 50.000            | 695                           | 695              | 1,4                                          | 1,4              | 5.037                                  | 5.037            | 10,1                                              | 10,1             | 20.000                                 | 20.000           | 40,0                                              | 40,0  |         |
| III | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư |             |                 |                                                  |                                |                      | 48.000                             | 48.000           | 60.000            | 109                           | 109              | 0,2                                          | 0,2              | 4.155                                  | 4.155            | 6,9                                               | 6,9              | 25.000                                 | 25.000           | 41,7                                              | 41,7  |         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      | 48.000                             | 48.000           | 60.000            | 109                           | 109              | 0,2                                          | 0,2              | 4.155                                  | 4.155            | 6,9                                               | 6,9              | 25.000                                 | 25.000           | 41,7                                              | 41,7  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QB đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                      | Lấy kể từ khởi công đến 31/12/2019 |                  | Kế hoạch năm 2020 | THTH từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020 |                  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMBT                           |                      | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW và ĐP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                        |                  |                                                   |                  |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                          | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                    | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13,0                                         | 14,0             | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                     | 20               | 21                                                | 22               | 23      |
| 1   | Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải                                                                                                                                                                                                                   | KH          | 2017-2020       | 2281; 30/10/2017                                 | 120.000                        | 108.000              | 48.000                             | 48.000           | 60.000            | 109                           | 109              | 0,2                                          | 0,2              | 4.155                                  | 4.155            | 6,9                                               | 6,9              | 25.000                                 | 25.000           | 41,7                                              | 41,7             |         |
| B   | Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia                                                                      |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 109.400           | 8.019                         | 8.019            | 7,3                                          | 7,3              | 23.000                                 | 23.000           | 21,0                                              | 21,0             | 82.900                                 | 82.900           | 75,8                                              | 75,8             |         |
| (1) | Các dự án khởi công mới năm 2020                                                                                                                                                                                                                           |             |                 |                                                  |                                |                      | 100.000                            | 100.000          | 109.400           | 8.019                         | 8.019            | 7,3                                          | 7,3              | 23.000                                 | 23.000           | 21,0                                              | 21,0             | 82.900                                 | 82.900           | 75,8                                              | 75,8             |         |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                                 | TT          |                 | 2516; 31/10/2019                                 | 1.484.000                      |                      |                                    |                  | 74.400            | 8.019                         | 8.019            | 10,8                                         | 10,8             | 17.000                                 | 17.000           | 22,8                                              | 22,8             | 74.400                                 | 74.400           | 100,0                                             | 100,0            |         |
| 2   | Kê chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên                                                                                                                                                                                                             | AB          |                 |                                                  | 75.000                         | 25.000               |                                    |                  | 12.500            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 6.000                                  | 6.000            | 48,0                                              | 48,0             | 8.500                                  | 8.500            | 68,0                                              | 68,0             |         |
| 3   | Kê chống sạt lở khu vực Xẻo Nhau huyện An Minh                                                                                                                                                                                                             | AM          |                 |                                                  | 45.000                         |                      |                                    |                  | 22.500            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| C   | Vốn nước ngoài (ODA các nhà tài trợ)                                                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                  | 1.281.265                      | 718.025              | 145.000                            | 145.000          | 324.123           | 58.433                        | 58.433           | 18,0                                         | 18,0             | 117.500                                | 117.500          | 36,3                                              | 36,3             | 175.000                                | 175.000          | 54,0                                              | 54,0             |         |
| I   | Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Giải ngân theo cơ chế trong nước)                                                                                                                                                      |             |                 |                                                  | 494.518                        | 418.473              | 209.237                            | 209.237          | 209.236           | 50.364                        | 50.364           | 24,1                                         | 24,1             | 90.000                                 | 90.000           | 43,0                                              | 43,0             | 125.000                                | 125.000          | 59,7                                              | 59,7             |         |
| 1   | Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                          | HD, KL, HT  | 2018-2020       | 2358; 24/10/2018                                 | 187.879                        | 177.586              | 100.000                            | 100.000          | 77.586            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 15.000                                 | 15.000           | 19,3                                              | 19,3             | 35.000                                 | 35.000           | 45,1                                              | 45,1             |         |
| 2   | Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Già, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Công Kênh Nhánh và Công rạch Tà Niên)                                                                                                                     | RG, CT, KL  | 2018-2020       | 2356; 24/10/2018                                 | 306.639                        | 240.887              | 109.237                            | 109.237          | 131.650           | 50.364                        | 50.364           | 38,3                                         | 38,3             | 75.000                                 | 75.000           | 57,0                                              | 57,0             | 90.000                                 | 90.000           | 68,4                                              | 68,4             |         |
| II  | Dự án 0                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                 |                                                  | 1.281.265                      | 718.025              | 145.000                            | 145.000          | 114.887           | 8.069                         | 8.069            | 7,0                                          | 7,0              | 27.500                                 | 27.500           | 23,9                                              | 23,9             | 50.000                                 | 50.000           | 43,5                                              | 43,5             |         |
| 1   | Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 cống | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 432.960              | 100.000                            | 100.000          | 74.887            | 8.069                         | 8.069            | 10,8                                         | 10,8             | 20.000                                 | 20.000           | 26,7                                              | 26,7             | 35.000                                 | 35.000           | 46,7                                              | 46,7             |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                          | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                      | Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019 |                  | Kế hoạch năm 2020 | THTH từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020 |                  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                         |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMBT                           |                      | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát |         |
|     |                                                                                         |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW và ĐP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                        |                  |                                                   |                  |         |
| 1   | 2                                                                                       | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                    | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13,0                                         | 14,0             | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                     | 20               | 21                                                | 22               | 23      |
| 2   | Dự án kết hợp bảo vệ ven biển; và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau | TT          | 2017-2022       | 5758, BNN, 29/12/2017                            | 230.966                        | 173.845              |                                    |                  | 10.000            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| 3   | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)                           | TT          | 2018-2020       | 2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019                | 313.499                        | 111.220              | 45.000                             | 45.000           | 30.000            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 7.500                                  | 7.500            | 25,0                                              | 25,0             | 15.000                                 | 15.000           | 50,0                                              | 50,0             |         |
|     | NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG                                                                    |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 266.061           | 5.994                         | 11.994           | 2,3                                          | 4,5              | 26.255                                 | 29.755           | 9,9                                               | 11,2             | 72.736                                 | 72.736           | 27,3                                              | 27,3             |         |
| A   | CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                            |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 118.261           | 5.579                         | 5.579            | 4,7                                          | 4,7              | 17.055                                 | 17.055           | 14,4                                              | 14,4             | 30.936                                 | 30.936           | 26,2                                              | 26,2             |         |
| I   | Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp                                                             |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 18.202            | 78                            | 78               | 0,4                                          | 0,4              | 4.000                                  | 4.000            | 22,0                                              | 22,0             | 7.381                                  | 7.381            | 40,6                                              | 40,6             |         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 13.772            | 78                            | 78               | 0,6                                          | 0,6              | 2.000                                  | 2.000            | 14,5                                              | 14,5             | 5.081                                  | 5.081            | 36,9                                              | 36,9             |         |
| 1   | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)                           | TT          | 2018-2020       | 2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019                | 313.499                        | 37.000               | 8.430                              | 8.430            | 10.191            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 1.000                                  | 1.300            | 9,8                                               | 9,8              | 1.500                                  | 1.500            | 14,7                                              | 14,7             |         |
| 2   | Đóng mới tàu kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyển ngành Thủy sản Kiên Giang | RG          | 2019-2021       | 1853; 15/8/2019                                  | 44.000                         | 44.000               | 19.731                             | 19.731           | 3.581             | 78                            | 78               | 2,2                                          | 2,2              | 1.000                                  | 1.000            | 27,9                                              | 27,9             | 3.581                                  | 3.581            | 100,0                                             | 100,0            |         |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2020                                                        |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 4.430             | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 2.000                                  | 2.000            | 45,1                                              | 45,1             | 2.300                                  | 2.300            | 51,9                                              | 51,9             |         |
| 1   | Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên                                                                    | HT          | 2.020           | 385 SKH, 30/10/2019                              | 1.500                          | 1.500                |                                    |                  | 1.350             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 650                                    | 650              | 48,1                                              | 48,1             | 750                                    | 750              | 55,6                                              | 55,6             |         |
| 2   | Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành                                            | GT          | 2019-2020       | 264 SKH, 12/8/2019                               | 782                            | 1.782                |                                    |                  | 1.780             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 750                                    | 750              | 42,1                                              | 42,1             | 850                                    | 850              | 47,8                                              | 47,8             |         |
| 3   | Trại giống Thù 6 Biển, xã Nam Thái, huyện AM, Hạng mục: Sân nền, thoát nước, bể chứa    | AB          | 2.020           | 392 SKH, 30/10/2019                              | 1.300                          | 1.300                |                                    |                  | 1.300             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 600                                    | 600              | 46,2                                              | 46,2             | 700                                    | 700              | 53,8                                              | 53,8             |         |
| II  | Ngành, lĩnh vực đối ứng dự án sử dụng vốn TW và ODA                                     |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 64.547            | 2.043                         | 2.043            | 3,2                                          | 3,2              | 3.500                                  | 3.500            | 5,4                                               | 5,4              | 11.500                                 | 11.500           | 17,8                                              | 17,8             |         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 9.450             | 540                           | 540              | 5,7                                          | 5,7              | 1.000                                  | 1.000            | 10,6                                              | 10,6             | 2.500                                  | 2.500            | 26,5                                              | 26,5             |         |
| 1   | Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020       | HD, KL, HT  | 2018-2020       | 2358, 24/10/2018                                 | 187.879                        | 9.450                |                                    |                  | 9.450             | 540                           | 540              | 5,7                                          | 5,7              | 1.000                                  | 1.000            | 10,6                                              | 10,6             | 2.500                                  | 2.500            | 26,5                                              | 26,5             |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020                                               |             |                 |                                                  |                                |                      | 153.655                            | 150.970          | 55.097            | 1.503                         | 1.503            | 2,7                                          | 2,7              | 2.500                                  | 2.500            | 4,5                                               | 4,5              | 9.000                                  | 9.000            | 16,3                                              | 16,3             |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                      | Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019 |                  | Kế hoạch năm 2020 | THTH từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020 |                  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMBT                           |                      | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW và DP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                        |                  |                                                   |                  |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                    | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13,0                                         | 14,0             | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                     | 20               | 21                                                | 22               | 23      |
| 1   | Tiểu dự án số 9. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công                                                                       | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 109.373              | 28.700                             | 28.700           | 5.300             | 1.503                         | 1.503            | 28,4                                         | 28,4             | 2.500                                  | 2.500            | 47,2                                              | 47,2             | 4.000                                  | 4.000            | 75,5                                              | 75,5             |         |
| 2   | Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cổng Kênh Nhánh và Cổng rạch Tà Niên)                                                                                                                                                                                           | RG, CT, KL  | 2018-2020       | 2356, 24/10/2018                                 | 306.639                        | 65.752               | 11.727                             | 11.727           | 46.748            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                | 5.000                                  | 5.000            | 10,7                                              | 10,7             |         |
| 3   | Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu giai đoạn 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CT          |                 | 4461, BNN-TCTS 28/1/2016                         | 95.166                         | 1.485                | 1.400                              | 1.400            | 2.600             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| 4   | Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau                                                                                                                                                                                                                                           | TT          | 2017-2022       | 5758, BNN, 29/12/2017                            | 230.966                        | 173.845              |                                    |                  | 449               |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| III | Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 2.055             | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 2.055             | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            |         |
| 1   | Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                                                                                              | TT          | 2018-2023       | 2409, 30/10/2018                                 | 96.346                         | 96.346               | 45.711                             | 45.711           | 2.055             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            | 2.055                                  | 2.055            | 100,0                                             | 100,0            |         |
| IV  | Đầu tư GTNT, kiến cổ hóa kênh mương. Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 30.000            | 3.458                         | 3.458            | 11,5                                         | 11,5             | 7.500                                  | 7.500            | 25,0                                              | 25,0             | 10.000                                 | 10.000           | 33,3                                              | 33,3             |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 30.000            | 3.458                         | 3.458            | 11,5                                         | 11,5             | 7.500                                  | 7.500            | 25,0                                              | 25,0             | 10.000                                 | 10.000           | 33,3                                              | 33,3             |         |
| 1   | Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: Tiểu dự án số 9. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 109.373              | 44.100                             | 44.100           | 30.000            | 3.458                         | 3.458            | 11,5                                         | 11,5             | 7.500                                  | 7.500            | 25,0                                              | 25,0             | 10.000                                 | 10.000           | 33,3                                              | 33,3             |         |
| V   | Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo-CT 134 (Ban dân tộc)                                                                                                                                                                                                                          |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 3.457             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 3.457             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |
| 1   | Chi phí hỗ trợ nước sinh hoạt diện phân tán                                                                                                                                                                                                                                                                                      | TT          | 2018-2020       | 319/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018                         | 11.074                         | 11.074               | 7.617                              | 5.199            | 3.457             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                |                                        |                  | -                                                 | -                |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                      | Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019 |                  | Kế hoạch năm 2020 | THTH từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/3/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020 |                  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMBT                           |                      | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW và ĐP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                        |                  |                                                   |                  |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                    | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13,0                                         | 14,0             | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                     | 20               | 21                                                | 22               | 23      |
| B   | NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 33.800            | 415                           | 6.415            | 1,2                                          | 19,0             | 6.200                                  | 9.700            | 18,3                                              | 28,7             | 26.800                                 | 26.800           | 79,3                                              | 79,3             |         |
| I   | Danh mục bổ sung 2016-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 33.800            | 415                           | 6.415            | 1,2                                          | 19,0             | 6.200                                  | 9.700            | 18,3                                              | 28,7             | 26.800                                 | 26.800           | 79,3                                              | 79,3             |         |
| 1   | Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên                                                                                                                                                                                                                                 | AB          | 2019-2020       | 2526; 31/10/2019                                 | 59.984                         | 59.984               |                                    |                  | 10.000            | 262                           | 262              | 2,6                                          | 2,6              | 500                                    | 500              | 5,0                                               | 5,0              | 10.000                                 | 10.000           | 100,0                                             | 100,0            |         |
| 2   | Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GT          | 2019-2020       | 105; 21/05/2019                                  | 2.200                          |                      | 1.800                              | 1.570            | 400               |                               |                  | 0,0                                          |                  | 200                                    | 200              | 50,0                                              | 50,0             | 300                                    | 300              | 75,0                                              | 75,0             |         |
| 3   | Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | GT          | 2019-2020       | 732; 01/04/2019                                  | 18.000                         |                      | 12.000                             | 11.963           | 4.000             |                               |                  | 0,0                                          |                  | 1.000                                  | 1.000            | 25,0                                              | 25,0             | 2.000                                  | 2.000            | 50,0                                              | 50,0             |         |
| 4   | Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                                                                                                                          | UMT         | 2019-2021       | 2527; 31/10/2019                                 |                                |                      | 300                                | 300              | 4.700             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 500                                    | 500              | 10,6                                              | 10,6             | 2.250                                  | 2.250            | 47,9                                              | 47,9             |         |
| 5   | Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                    | VT          | 2019-2021       | 2525; 31/10/2019                                 |                                |                      | 300                                | 300              | 4.700             |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 500                                    | 500              | 10,6                                              | 10,6             | 2.250                                  | 2.250            | 47,9                                              | 47,9             |         |
| 6   | Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                            | KH          | 2019-2020       | 375 SKH; 30/10/2019                              | 14.775                         | 14.775               |                                    |                  | 10.000            | 153                           | 6.153            | 1,5                                          | 61,5             | 3.500                                  | 7.000            | 35,0                                              | 70,0             | 10.000                                 | 10.000           | 100,0                                             | 100,0            |         |
| C   | NGUỒN VỐN BỘI CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 114.000           | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 3.000                                  | 3.000            | 2,6                                               | 2,6              | 15.000                                 | 15.000           | 13,2                                              | 13,2             |         |
| I   | Vay thực hiện dự án nguồn vay lại của Chính phủ (ODA). Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 114.000           | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 3.000                                  | 3.000            | 2,6                                               | 2,6              | 15.000                                 | 15.000           | 13,2                                              | 13,2             |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                      |                                    |                  | 114.000           | -                             | -                | 0,0                                          | 0,0              | 3.000                                  | 3.000            | 2,6                                               | 2,6              | 15.000                                 | 15.000           | 13,2                                              | 13,2             |         |
| 1   | Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 cổng | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 109.373              |                                    |                  | 114.000           |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 3.000                                  | 3.000            | 2,6                                               | 2,6              | 15.000                                 | 15.000           | 13,2                                              | 13,2             |         |